PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2014/TT-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 76/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 1. Phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi thống kê:

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước trên các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. Thông tư này hướng dẫn về biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được Bộ phân công chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo Quyết định

số 5139/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Các cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện công tác thống kê tại các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 2. Chế độ báo cáo

1. Nội dung báo cáo:

Chế độ báo cáo thống kê Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch áp dụng đối với 17 đơn vị trực thuộc Bộ bao gồm tổng số 64 biểu mẫu thống kê, trong đó chia làm 2 phần: Phần biểu mẫu và Phần hướng dẫn, giải thích biểu mẫu. Các đơn vị được phân công thực hiện báo cáo thống kê theo Danh mục các biểu mẫu báo cáo thống kê tại Phụ lục 1 và Phần hướng dẫn, giải thích cách ghi biểu mẫu báo cáo thống kê tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kỳ báo cáo và thời hạn nhận báo cáo:

a) Thời hạn báo cáo:

Ngày báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên trái của từng biểu mẫu thống kê. Cụ thể như sau:

- Báo cáo tháng: Ngày 10 tháng sau của tháng báo cáo;

- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau của quý báo cáo;

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 25 tháng sau của kỳ báo cáo 6 tháng;

- Báo cáo chính thức năm: Ngày 28 tháng 02 của năm sau;

- Báo cáo điều tra: Sau năm điều tra.

b) Kỳ báo cáo:

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định mà đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

- Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

- Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

- Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

- Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

3. Phương thức gửi báo cáo:

Báo cáo được gửi tới nơi nhận văn bản bằng cả hai hình thức sau:

a) Báo cáo thống kê được thể hiện bằng văn bản và phải có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị;

b) Bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử) cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 3. Đơn vị báo cáo, trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị báo cáo

1. Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được Bộ phân công chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo Quyết định số 5139/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tên đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị báo cáo:

a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo;

b) Lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo, thời kỳ báo cáo;

c) Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về thời hạn.

Điều 4. Đơn vị nhận báo cáo

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Kế hoạch, Tài chính).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2015.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và báo cáo các biểu mẫu đã được phân công theo đúng thời gian và quy định trong Thông tư.

3. Việc sửa đổi, bổ sung quy định Chế độ báo cáo Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính chủ trì trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Kế hoạch, Tài chính) để kịp thời xem xét, điều chỉnh./.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Tuấn Anh

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
	I	**Quản lý chung về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch**				
01	1101	1101.N/CTC-KHTC	Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch (Cấp qua Bộ VHTTDL)	Năm	28/02 năm sau	Vụ Kế hoạch, Tài chính
02	1102	1102.N/CTC-KHTC	Quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa thể thao các cấp	Năm	28/02 năm sau	Vụ Kế hoạch, Tài chính
03	1103	1103.N/CTC-HTQT	Số các đoàn ra, đoàn vào	Năm	28/02 năm sau	Cục Hợp tác quốc tế
04	1104	1104.N/CTC-HTQT	Số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết	Năm	28/02 năm sau	Cục Hợp tác quốc tế
05	1105	1105.N/CTC-TCCB	Số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức	Năm	28/02 năm sau	Vụ Tổ chức cán bộ
06	1106	1106.N/CTC-ĐT	Số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/02 năm sau	Vụ Đào tạo
07	1107	1107.N/CTC-ĐT	Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/02 năm sau	Vụ Đào tạo

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
08	1108	1108.N/CTC-ĐT	Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/02 năm sau	Vụ Đào tạo
09	1109	1109.N/CTC-KHCNMT	Số đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường	Năm	28/02 năm sau	Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
10	1110	1110.N/CTC-TĐKT	Kết quả thi đua khen thưởng	Năm	28/02 năm sau	Vụ Thi đua, khen thưởng
11	1111	1111.N/CTC-KHTC	Chi cho hoạt động văn hóa, thể thao	Năm	28/02 năm sau	Vụ Kế hoạch, Tài chính
	II	**Lĩnh vực văn hóa**				
12	2101	2101.N/VH-DSVH	Số bảo tàng	Năm	28/02 năm sau	Cục Di sản văn hóa
13	2102	2102.N/VH-DSVH	Số di tích	Năm	28/02 năm sau	Cục Di sản văn hóa
14	2103	2103.N/VH-DSVH	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	28/02 năm sau	Cục Di sản văn hóa
15	2104	2104.3N/VH-VHDT	Văn hóa dân tộc thiểu số	3 năm/ 1 lần	Sau năm điều tra	Vụ Văn hóa dân tộc
16	2201	2201.N/VH-NTBD	Hoạt động của các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trên toàn quốc	Năm	28/02 năm sau	Cục Nghệ thuật biểu diễn
17	2202	2202.N/VH-VHCS	Hoạt động cổ động trực quan	Năm	28/02 năm sau	Cục Văn hóa cơ sở
18	2203	2203.N/VH-VHCS	Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Năm	28/02 năm sau	Cục Văn hóa cơ sở
19	2204	2204.N/VH-VHCS	Hoạt động nghệ thuật quần chúng	Năm	28/02 năm sau	Cục Văn hóa cơ sở

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
20	2205	2205.N/VH-VHCS	Hoạt động tuyên truyền lưu động	Năm	28/02 năm sau	Cục Văn hóa cơ sở
21	2206	2206.3N/VH-VHCS	Số liệu thống kê lễ hội	3 năm/ 1 lần	Sau năm điều tra	Cục Văn hóa cơ sở
22	2207	2207.N/VH-VHCS	Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa	Năm	28/02 năm sau	Cục Văn hóa cơ sở
23	2301	2301.N/VH-MTNA&TL	Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác	Năm	28/02 năm sau	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
24	2302	2302.N/VH-BQTG	Số lượng giấy chứng nhận Quyền tác giả, Quyền liên quan đã cấp	Năm	28/02 năm sau	Cục Bản quyền tác giả
25	2401	2401.N/VH-TV	Mức độ đáp ứng của thư viện công cộng đối với nhu cầu người sử dụng	Năm	28/02 năm sau	Vụ Thư viện
26	2402	2402.N/VH-TV	Nguồn nhân lực thư viện công cộng	Năm	28/02 năm sau	Vụ Thư viện
27	2403	2403.N/VH-TV	Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng	Năm	28/02 năm sau	Vụ Thư viện
28	2404	2404.N/VH-TV	Thư viện	Năm	28/02 năm sau	Vụ Thư viện
29	2405	2405.N/VH-VP	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm	Năm	28/02 năm sau	Văn phòng Bộ
30	2501	2501.N/VH-ĐA	Số cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, nhập khẩu, rạp chiếu phim, đội chiếu phim và lượt người xem phim	Năm	28/02 năm sau	Cục Điện ảnh
31	2502	2502.N/VH-ĐA	Hãng phim	Năm	28/02 năm sau	Cục Điện ảnh

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
	III	**Lĩnh vực gia đình**				
32	3101	3101.N/GĐ-GĐ	Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em	Năm	28/02 năm sau	Vụ Gia đình
33	3102	3102.N/GĐ-GĐ	Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn/hỗ trợ	Năm	28/02 năm sau	Vụ Gia đình
34	3103	3103.N/GĐ-GĐ	Người gây bạo lực gia đình được phát hiện, được tư vấn tại các cơ sở tư vấn phòng chống bạo lực gia đình	Năm	28/02 năm sau	Vụ Gia đình
35	3104	3104.N/GĐ-GĐ	Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình	Năm	28/02 năm sau	Vụ Gia đình
	IV	**Lĩnh vực thể dục thể thao**				
36	4101	4101.N/TDTT-TCTDTT	Số người tập thể dục, thể thao thường xuyên	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
37	4102	4102.N/TDTT-TCTDTT	Số gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
38	4103	4103.N/TDTT-TCTDTT	Số cộng tác viên thể dục, thể thao	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
39	4104	4104.N/TDTT-TCTDTT	Số câu lạc bộ thể dục, thể thao	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
40	4105	4105.N/TDTT-TCTDTT	Số lượng vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
41	4106	4106.N/TDTT-TCTDTT	Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
42	4107	4107A.N/TDTT-TCTDTT	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế *(Các môn thi đấu có nội dung cá nhân)*	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
43	-	4107B.N/TDTT-TCTDTT	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế *(Các môn thi đấu có nội dung tập thể)*	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
44	4108	4108.N/TDTT-TCTDTT	Số huy chương thi đấu quốc gia	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
45	4109	4109.N/TDTT-TCTDTT	Công trình thể thao có khán đài	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
46	4110	4110.N/TDTT-TCTDTT	Công trình thể thao không có khán đài	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
47	4111	4111.N/TDTT-TCTDTT	Diện tích đất dành cho thể dục, thể thao	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
48	4112	4112.N/TDTT-TCTDTT	Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Thể dục, thể thao
	V	**Lĩnh vực du lịch**				
49	5101	5101.N/DL-TCDL	Số lượt khách du lịch nội địa (theo chuyến đi)	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
50	5102	5102.N/DL-TCDL	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài	Năm	Sau năm điều tra	Tổng cục Du lịch
51	5103	5103.N/DL-TCDL	Tổng thu từ khách du lịch	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
52	5104	5104.N/DL-TCDL	Số lao động trực tiếp hoạt động du lịch	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch

STT	MÃ SỐ	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
53	5201	5201.6T/DL-TCDL	Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
54	5202	5202.6T/DL-TCDL	Doanh thu của các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
55	5203	5203.6T/DL-TCDL	Số lượt khách do doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển phục vụ	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
56	5204	5204.6T/DL-TCDL	Số lượt khách do các khu, điểm du lịch được công nhận phục vụ khách tham quan	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
57	5301	5301.6T/DL-TCDL	Số lượng cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
58	5302	5302.6T/DL-TCDL	Số lượng doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển được cấp phép	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
59	5303	5303.6T/DL-TCDL	Số hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
60	5304	5304.6T/DL-TCDL	Số lượng khu, điểm du lịch được công nhận phục vụ khách tham quan	6 tháng	Ngày 25/7 và 28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
61	5401	5401.N/DL-TCDL	Chi tiêu cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
62	5402	5402.N/DL-TCDL	Số vốn đầu tư cho hoạt động du lịch	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
63	5403	5403.N/DL-TCDL	Số dự án đầu tư du lịch mới	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch
64	5404	5404.N/DL-TCDL	Số vốn đầu tư du lịch mới	Năm	28/02 năm sau	Tổng cục Du lịch

Biểu số: 1101.N/CTC-KHTC
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

CHI NGÂN SÁCH CHO LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	2
I. Vốn đầu tư phát triển	01		
1. Vốn chuẩn bị đầu tư	02		
2. Vốn thực hiện dự án	03		
II. Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch (Các đơn vị trực thuộc Bộ)	04		
- Chi sự nghiệp Văn hóa	05		
- Chi sự nghiệp Thể thao	06		
- Chi sự nghiệp Gia đình	07		
- Chi thường xuyên cho các hoạt động Du lịch	08		
III. Các Chương trình	09		
A. Các Chương trình mục tiêu quốc gia	10		
1. Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa	11		
1.1. Vốn đầu tư phát triển:	12		
- Đầu tư qua Bộ VHTTDL	13		
- Đầu tư qua địa phương	14		
- Đầu tư qua Bộ Quốc phòng	15		
1.2. Vốn ngân sách sự nghiệp:	16		
- Đầu tư qua Bộ VHTTDL	17		
- Đầu tư qua địa phương	18		
- Đầu tư qua Bộ Quốc phòng	19		
2. Các chính sách khác (trợ giá, cước...)	20		
3. Chương trình phòng chống ma túy	21		

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	2
4. Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình	22		
5. Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo	23		
B. Đầu tư hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch	24		
C. Chương trình hành động quốc gia về du lịch	25		
D. Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia	26		

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1102.N/CTC-KHTC
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

QUỸ ĐẤT DÀNH CHO THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO CÁC CẤP
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

Đơn vị: Ha

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Hiện trạng đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao					Dự báo nhu cầu sử dụng quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao			
			Tổng số	Trong đó chia ra:				Giai đoạn 2014 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
				Đất quy hoạch		Đất chưa quy hoạch					
				Văn hóa	Thể thao	Văn hóa	Thể thao				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp	01									
	Chia theo cấp quản lý:	02									
	- Trung ương/địa phương	03									
	- Cấp tỉnh, thành phố	04									
	- Cấp quận, huyện	05									
	- Cấp xã	06									
	Các tỉnh/thành phố	07									
2	Đất dành cho các công trình khác phục vụ văn hóa, thể thao như: Trụ sở, trường văn hóa, trường thể thao, viện nghiên cứu	08									
	Các tỉnh/thành phố	09									

Ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1103.N/CTC-HTQT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ CÁC ĐOÀN RA, ĐOÀN VÀO
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Cục Hợp tác quốc tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1	2
I	**Đoàn ra**	01	Đoàn	
1	Số đoàn	02	Đoàn	
2	Số người	03	Người	
II	**Đoàn vào**	04	Đoàn	
1	Số đoàn	05	Đoàn	
2	Số người	06	Người	

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1104.N/CTC-HTQT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ CÁC VĂN BẢN HỢP TÁC QUỐC TẾ ĐÃ KÝ KẾT
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Cục Hợp tác quốc tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1	2
I	**Điều ước quốc tế**	01	Văn bản	
1	Điều ước quốc tế song phương	02	Văn bản	
2	Điều ước quốc tế đa phương	03	Văn bản	
II	**Thỏa thuận quốc tế**	04	Văn bản	
1	Về văn hóa	05	Văn bản	
2	Về thể dục thể thao	06	Văn bản	
3	Về du lịch	07	Văn bản	
4	Về gia đình	08	Văn bản	

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1105.N/CTC-TCCB
Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC
Năm 20…

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch, Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Số thứ tự	Đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số công chức hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Trình độ đào tạo chia theo																				Chia theo độ tuổi						
													Chuyên môn						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ					QLNN								
																									Tiếng Anh		Ngoại ngữ khác												
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Chuyên viên cao cấp & TĐ	Chuyên viên chính & TĐ	Chuyên viên & TĐ	Cán sự & TĐ	Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Đại học trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên cao cấp & TĐ	Chuyên viên chính & TĐ	Chuyên viên & TĐ	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60: Tổng số	Từ 51 đến 60: Nữ từ 51 đến 55	Từ 51 đến 60: Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
	Tổng cộng																																						
1																																							
2																																							
3																																							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1106.N/CTC-ĐT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Vụ Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1	2
	Tổng số	01	Cơ sở	
1	Viện nghiên cứu	02	Viện	
2	Đại học/Học viện	03	Trường	
3	Cao đẳng/Cao đẳng nghề	04	Trường	
4	Trung cấp	05	Trường	
5	Khác	06		

Ngày…. tháng…… năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1107.N/CTC-ĐT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Vụ Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị: Người

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng
A	B	C	
	Tổng số	01	
1	Cán bộ quản lý	02	
2	Giảng viên	03	
3	Giáo viên	04	
4	Khác	05	

Ngày…. tháng…… năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1108.N/CTC-ĐT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

SỐ LƯỢNG HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Vụ Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

Đơn vị: Người

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng
A	B	C	
I	**Tuyển sinh**	01	
1	Tiến sĩ	02	
2	Thạc sĩ	03	
3	Đại học	04	
4	Cao đẳng	05	
5	Cao đẳng nghề	06	
6	Trung cấp	07	
7	Trung cấp nghề	08	
8	Sơ cấp	09	
9	Sơ cấp nghề	10	
II	**Tốt nghiệp**	11	
1	Tiến sĩ	12	
2	Thạc sĩ	13	
3	Đại học	14	
4	Cao đẳng	15	
5	Cao đẳng nghề	16	
6	Trung cấp	17	
7	Trung cấp nghề	18	
8	Sơ cấp	19	
9	Sơ cấp nghề	20	

Ngày…. tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1109.N/CTC-KHCNMT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị báo cáo:
Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số đề án, dự án, chương trình	Cấp quản lý		Tình trạng tiến hành				Nguồn kinh phí			Mức kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)
				Nhà nước	Bộ	Đang thực hiện	Đã nghiệm thu			Sự nghiệp KHCN	Sự nghiệp MT	Khác	
							Tổng số	Đạt	Không đạt				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	01											
I	**Nhiệm vụ khoa học và công nghệ**	02											
1	- Lĩnh vực văn hóa	03											
2	- Lĩnh vực gia đình	04											
3	- Lĩnh vực thể dục thể thao	05											
4	- Lĩnh vực du lịch	06											
II	**Nhiệm vụ môi trường**	07											

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1110.N/CTC-TĐKT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

KẾT QUẢ
THI ĐUA KHEN THƯỞNG
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Vụ Thi đua, khen thưởng
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Chỉ tiêu	MÃ SỐ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
A	B	C	1	2
1	Huân chương Hữu nghị - Tập thể - Cá nhân	01	Huân chương	
2	Huân chương Sao vàng - Tập thể - Cá nhân	02	Huân chương	
3	Huân chương Hồ Chí Minh - Tập thể - Cá nhân	03	Huân chương	
4	Huân chương Độc lập: Hạng Nhất: - Tập thể - Cá nhân	04	Huân chương	
	Hạng Nhì: - Tập thể - Cá nhân	05	Huân chương	
	Hạng Ba: - Tập thể - Cá nhân	06	Huân chương	
5	Huân chương Lao động: Hạng Nhất - Tập thể - Cá nhân	07	Huân chương	
	Hạng Nhì - Tập thể - Cá nhân	08	Huân chương	
	Hạng Ba - Tập thể - Cá nhân	09	Huân chương	
6	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: - Tập thể - Cá nhân	10	Bằng khen	

STT	Chỉ tiêu	MÃ SỐ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
A	B	C	1	2
7	Bằng khen của Bộ trưởng - Tập thể - Cá nhân	11	Bằng khen	
8	Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp VHTTDL"	12	Danh hiệu	
9	Cờ thi đua của Bộ	13	Danh hiệu	
10	Tập thể Lao động xuất sắc	14	Danh hiệu	
11	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	15	Danh hiệu	
12	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	16	Danh hiệu	
13	Chiến sĩ thi đua toàn quốc	17	Danh hiệu	
14	Cờ thi đua của Chính phủ	18	Danh hiệu	
15	Lao động tiên tiến: - Tập thể - Cá nhân	19	Danh hiệu	
16	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân: - Tập thể - Cá nhân	20	Danh hiệu	
17	Nhà giáo nhân dân	21	Danh hiệu	
18	Nhà giáo ưu tú	22	Danh hiệu	
19	Nghệ sĩ nhân dân	23	Danh hiệu	
20	Nghệ sĩ ưu tú	24	Danh hiệu	
21	Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật	25	Danh hiệu	
22	Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật	26	Danh hiệu	

Ngày…. tháng…… năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1111.N/CTC-KHTC
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3
Tổng chi	01			
A. Chia theo khoản mục				
I. Chi thường xuyên	02			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	02.01			
II. Chi đầu tư phát triển	03			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	03.01			
III. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ	04			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	04.01			
IV. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ	05			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	05.01			
V. Trả nợ gốc các khoản vay	06			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	06.01			
B. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2101.N/VH-DSVH
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ BẢO TÀNG
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Cục Di sản văn hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	**Số bảo tàng có đến 31/12** (Bảo tàng)						**Số hiện vật bảo tàng có đến 31/12** (hiện vật)	**Số lượt khách tham quan bảo tàng có đến 31/12** (lượt khách)
		Tổng số	**Trong đó:**						
			Bảo tàng quốc gia	**Bảo tàng chuyên ngành thuộc Bộ, ngành và tương đương**	**Bảo tàng chuyên ngành thuộc đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và tương đương**	**Bảo tàng cấp tỉnh và tương đương**	**Bảo tàng ngoài công lập**		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
An Giang									
Bà Rịa - Vũng Tàu									
...									

Ngày… tháng… năm…..

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2102.N/VH-DSVH
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ DI TÍCH
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Cục Di sản văn hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Số di tích cấp tỉnh có đến 31/12	Số di tích quốc gia có đến 31/12					Số di tích quốc gia đặc biệt có đến 31/12	Số Di sản Văn hóa Thế giới có đến 31/12	Số Di sản Thiên nhiên Thế giới có đến 31/12
		Tổng số	Trong đó:						
			Di tích lịch sử	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích khảo cổ	Danh lam thắng cảnh			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
An Giang									
Bà Rịa - Vũng Tàu									
...									

Ngày… tháng… năm…..

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2103.N/VH-DSVH
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục Di sản văn hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	Số di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê có đến 31/12	Số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có đến 31/12	Số Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại có đến 31/12	Số Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp có đến 31/12	Số Di sản Tư liệu có đến 31/12	Số nghệ nhân được tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" có đến 31/12		
							Tổng số	Trong đó:	
								Nghệ nhân nhân dân	Nghệ nhân ưu tú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
An Giang									
Bà Rịa - Vũng Tàu									
...									

Ngày… tháng… năm…..

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2104.3N/VH-VHDT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: Sau năm điều tra

VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ
- 20…

Đơn vị báo cáo:
Vụ Văn hóa dân tộc
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	DTTS sống trên địa bàn (ghi rõ)	**Làng, bản, buôn, phum, sóc, plây truyền thống được bảo tồn và phát huy**		**Giá trị văn hóa được bảo tồn và phát huy**										
				Văn hóa vật thể					**Văn hóa phi vật thể**					
		Số lượng	**Dân tộc**	**Nhà ở truyền thống**	**Nhà sinh hoạt cộng đồng**	**Công trình kiến trúc cộng đồng**	**Nghề truyền thống**	**Trang phục truyền thống**	**Dân ca, dân vũ, dân nhạc**	**Trò chơi dân gian**	**Lễ hội dân gian**	**Nghệ nhân dân gian còn sống**	**Tiếng nói, chữ viết**	**Tri thức dân gian**
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Ghi danh mục đơn vị hành chính (Chia theo tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống)														

Ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2201.N/VH-NTBD
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ NGHỆ THUẬT CHUYÊN NGHIỆP TRÊN TOÀN QUỐC

Năm 20……

Đơn vị báo cáo:
Cục Nghệ thuật biểu diễn
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

STT	Loại hình nghệ thuật	Mã số	Cấp quản lý trung ương	Cấp quản lý địa phương	Số lượng đơn vị (Đơn vị)	Doanh thu (Triệu đồng)	Số lượng rạp biểu diễn/Số lượng ghế	Số lượng buổi biểu diễn (Buổi)		Số lượt người xem (Nghìn Người)	Ghi chú
								Phục vụ nhiệm vụ chính trị	Bán vé doanh thu và các hình thức thu khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Sân khấu**	01									
1	Tuồng	02									
2	Chèo	03									
3	Cải lương	04									
4	Dân ca kịch	05									
5	Nghệ thuật Dù Kê - Khơmer	06									
6	Kịch nói	07									
7	Múa rối	08									
8	Xiếc - Tạp kỹ	09									
II	**Ca múa nhạc**	10									
1	Dàn nhạc giao hưởng	11									
2	Dàn nhạc dân tộc	12									
3	Nhạc, Vũ kịch	13									

STT	Loại hình nghệ thuật	Mã số	Cấp quản lý trung ương	Cấp quản lý địa phương	Số lượng đơn vị (Đơn vị)	Doanh thu (Triệu đồng)	Số lượng rạp biểu diễn/Số lượng ghế	Số lượng buổi biểu diễn (Buổi)		Số lượt người xem (Nghìn Người)	Ghi chú
								Phục vụ nhiệm vụ chính trị	Bán vé doanh thu và các hình thức thu khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Dân ca	14									
5	Ca múa nhạc tổng hợp	15									
III	**Các loại hình nghệ thuật khác**	16									
1	……										
2											

Ngày.... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2202.N/VH-VHCS
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

HOẠT ĐỘNG CỔ ĐỘNG TRỰC QUAN
Năm 20…..

Đơn vị báo cáo:
Cục Văn hóa cơ sở
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh	Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị		Cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới	
				Dưới 40m^2	Trên 40m^2	Số lượng	Tên gọi *(ghi chính xác tên cửa khẩu)*
A	B	C	1	2	3	4	5
		01					
		02					
		03					
		04					
		…					
	Tổng số						

Ghi chú:
- Số liệu tổng hợp từ……/63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2203.N/VH-VHCS
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

HOẠT ĐỘNG
XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CƠ SỞ
Năm 20…..

Đơn vị báo cáo:
Cục Văn hóa cơ sở
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Gia đình văn hóa					Làng (và tương đương) văn hóa, Tổ dân phố văn hóa				
			Tổng số gia đình	Số đăng ký	Cấp xã công nhận	Số GĐVH không được công nhận lại	Số GĐVH tiêu biểu	Tổng số Làng, Tổ dân phố	Số đăng ký	Cấp huyện công nhận	Số LVH, TDPVH không được công nhận lại	Số LVH, TDPVH tiêu biểu
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		01										
		02										
		03										
		04										
		…										
	Tổng số											

Chú ý:
- Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc... (gọi chung là làng);
- Tổ dân phố, khu phố, khóm... (gọi chung là tổ dân phố);
- Cấp xã gồm: phường, thị trấn;
- Cấp huyện gồm: quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ghi chú:
- Số liệu tổng hợp từ……/63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2204.N/VH-VHCS
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

HOẠT ĐỘNG NGHỆ THUẬT QUẦN CHÚNG
Năm 20…..

Đơn vị báo cáo:
Cục Văn hóa cơ sở
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Đội Nghệ thuật quần chúng			Câu lạc bộ			Liên hoan, Hội thi, Hội diễn (*Cấp huyện trở lên*)			Lớp tập huấn nghiệp vụ (*Cấp huyện trở lên*)	
			Tổng số	Buổi hoạt động	Lượt người xem (1000 lượt người)	Tổng số	Buổi hoạt động	Hội viên	Ngành Văn hóa tổ chức	Các ngành khác tổ chức	Lượt người xem (1000 lượt người)	Tổng số	Học viên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		01											
		02											
		03											
		04											
		…											
	Tổng số												

Ghi chú:
- Số liệu tổng hợp từ……/63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2205.N/VH-VHCS
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN LƯU ĐỘNG
Năm 20…..

Đơn vị báo cáo:
Cục Văn hóa cơ sở
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

TT	Tỉnh, thành phố	Mã số	Đội Tuyên truyền lưu động		Số cán bộ				Số cuộc liên hoan		Số buổi hoạt động		Số lượt người xem *(1000 lượt người)*		Tập huấn cán bộ				Xe Văn hóa - Thông tin lưu động tổng hợp		Kinh phí đầu tư hoạt động *(triệu đồng/năm)*	
			Trong đó		Biên chế		Hợp đồng		Trong đó		Trong đó				Số lớp		Người tham dự					
			Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện	Tỉnh	Huyện
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
		01																				
		02																				
		03																				
		04																				
		…																				
	Tổng số																					

Ghi chú:
- Số liệu tổng hợp từ……/63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2206.3N/VH-VHCS
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

SỐ LIỆU THỐNG KÊ LỄ HỘI
- 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục Văn hóa cơ sở
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: Sau năm điều tra.

STT	Mã số	Tổng số	Lễ hội dân gian	Lễ hội tôn giáo	Lễ hội lịch sử, cách mạng	Lễ hội văn hóa, du lịch	Lễ hội du nhập từ nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02						
An Giang	...						
Bà Rịa - Vũng Tầu							
…							

Ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2207.N/VH-VHCS
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

NHÀ VĂN HÓA, TRUNG TÂM VĂN HÓA
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Cục Văn hóa cơ sở
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Nhà, trung tâm

	Mã số	Tổng số	Trong đó
			Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thiếu nhi
A	B	1	2
Cả nước	01		
1. Thành thị/nông thôn			
- Thành thị	02		
- Nông thôn	03		
2. Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	04		
	05		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2301.N/VH-MTNA&TL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ TRIỂN LÃM MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH, SỐ LƯỢNG HỌA SĨ, NHÀ ĐIÊU KHẮC, NGHỆ SĨ NHIẾP ẢNH, SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH TƯỢNG ĐÀI, TRẠI SÁNG TÁC
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	Số lượng được cấp phép triển lãm đến 31/12					Số lượng Họa sĩ, Nhà điêu khắc, Nghệ sĩ nhiếp ảnh đến 31/12				Số lượng công trình tượng đài được xây dựng và trại sáng tác được tổ chức đến 31/12			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			Trong đó			
			Triển lãm mỹ thuật		Triển lãm nhiếp ảnh			Mỹ thuật		Nhiếp ảnh	Tượng đài	Tranh hoành tráng	Trại sáng tác mỹ thuật	Trại sáng tác nhiếp ảnh
			Trong nước	Ra nước ngoài	Trong nước	Ra nước ngoài		Họa sĩ	Nhà điêu khắc	Nghệ sĩ nhiếp ảnh				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cả nước	01													
Chia theo cấp quản lý														
Trung ương	02													
Địa phương	03													
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	04													

Ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2302.N/VH-BQTG
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN ĐÃ CẤP
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục Bản quyền tác giả
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Nội dung	Mã số	Đơn vị	Số lượng
A	B	C	1	2
1	Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả đã cấp	01	Giấy chứng nhận QTG	
2	Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp	02	Giấy chứng nhận QLQ	
3	Số tác phẩm đăng ký bản quyền	03	Giấy chứng nhận - tác phẩm	
4	**Tổng số**	04	Giấy chứng nhận	

Ngày…. tháng…… năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2401.N/VH-TV
Ban hành theo Thông tư số 25/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA THƯ VIỆN CÔNG CỘNG ĐỐI VỚI NHU CẦU NGƯỜI SỬ DỤNG
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Vụ Thư viện
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	Số lượng thư viện		Bình quân đầu dân/ 01 thư viện công cộng	Bình quân số bản sách trong thư viện công cộng/ đầu dân	Thời gian phục vụ của thư viện		Ghi chú
		Số thư viện hiện có	Số thư viện mới thành lập			Bình quân số ngày phục vụ/tuần	Bình quân số giờ phục vụ/ngày	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Cả nước	01					0	0	
Chia theo cấp quản lý								
- Cấp TW (TVQG)	02		0	0	0			
- Cấp tỉnh	03		0	0	0			
- Cấp huyện	04			0	0			
- Cấp xã	05			0	0			
Các tỉnh/thành	06					0	0	
Chia theo đơn vị hành chính	….			0	0			

Ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2402.N/VH-TV
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN CÔNG CỘNG
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Vụ Thư viện
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

	Mã số	Tổng số cán bộ	Trình độ, năng lực cán bộ						Lĩnh vực được đào tạo (Cử nhân trở lên)			
			Đại học trở lên		Cao đẳng/ THCN		THPT		Chuyên ngành thư viện		Chuyên ngành khác	
			Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cả nước	01											
Chia theo cấp quản lý												
- Cấp TW (TVQG)	02											
- Cấp tỉnh	03											
- Cấp huyện	04											
- Cấp xã	05											
Các tỉnh/thành phố	06											
Chia theo đơn vị hành chính	…											

Ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2403.N/VH-TV
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO THƯ VIỆN CÔNG CỘNG
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Vụ Thư viện
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	Tổng Kinh phí	Nội dung chi						Ghi chú
			Con người	Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ				Chi thường xuyên khác	
				Bổ sung tài liệu	Tổ chức các dịch vụ thư viện	Truyền thông, vận động	Các hoạt động nghiệp vụ khác		
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	8
Cả nước	01								
Chia theo cấp quản lý									
- Cấp TW	02								
- Cấp tỉnh	03								
- Cấp huyện	04								
Các tỉnh/thành	05								
Chia theo đơn vị hành chính	…								

Ngày… tháng… năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số: 2404.N/VH-TV
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

THƯ VIỆN
Năm…

Đơn vị báo cáo:
Vụ Thư viện
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	Tổng số thư viện (Thư viện)	Tài liệu trong thư viện					Số lượt người được phục vụ trong thư viện (Nghìn lượt người)
			Sách		Báo, tạp chí		Tài liệu điện tử/số (Tài liệu)	
			Đầu sách (Đầu sách)	Bản sách (Nghìn bản)	Đầu báo, tạp chí (Đầu báo)	Bản báo, tạp chí (Nghìn bản)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Cả nước	01							
1. Chia theo loại thư viện								
- Thư viện quốc gia Việt Nam	02							
- Thư viện tổng hợp tỉnh/thành phố	03							
- Thư viện quận/huyện/thị	04							
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu	05							
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	06							
- Thư viện thiếu nhi	07							
- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm các loại hình kinh tế	08							
2. Chia theo tỉnh, thành phố								
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	09							

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2405.N/VH-VP
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

XUẤT NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Văn phòng Bộ
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	1	2
TỔNG SỐ VHP XUẤT, NHẬP KHẨU = I + II		Văn hóa phẩm	
A.Văn hóa phẩm xuất khẩu I = 01 + 02 + 03 + 04	I	Văn hóa phẩm	
Các loại băng ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi âm, đĩa ghi hình; các loại phim, các loại băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh, hoặc hình ảnh	01	Đơn vị	
Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, tranh nghệ thuật, ảnh nghệ thuật	02	Tác phẩm	
Di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể	03	Đơn vị	
Các loại khác	04		
B. Văn hóa phẩm nhập khẩu II = 05 + 06 + 07 + 08	II	Văn hóa phẩm	
Các loại băng ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình; các loại phim, các loại băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh, hoặc hình ảnh	05	Đơn vị	
Tác phẩm mỹ thuật, tranh nghệ thuật, ảnh nghệ thuật	06	Tác phẩm	
Di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể	07	Đơn vị	
Các loại khác	08		

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2501.N/VH-ĐA
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT PHIM, PHIM SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, RẠP CHIẾU PHIM, ĐỘI CHIẾU PHIM VÀ LƯỢT NGƯỜI XEM PHIM
Năm 20…

Đơn vị báo cáo:
Cục Điện ảnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Chỉ tiêu báo cáo	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện
A	B	C	1	2	3
1	**Tổng số cơ sở sản xuất phim**	01	Cơ sở		
	Trong đó:				
	- Cơ sở sản xuất phim thuộc Bộ, ngành, các Hội quản lý	02	nt		
	- Cơ sở sản xuất phim do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý	03	nt		
	- Cơ sở sản xuất phim tư nhân	04	nt		
2	**Tổng số phim sản xuất**	05	Bộ		
	Trong đó:				
	- Phim truyện điện ảnh (phim nhựa và phim KTS)	06	nt		
	- Phim truyện Video	07	nt		
	- Phim hoạt hình	08	nt		
	- Phim tài liệu	09	nt		
	- Phim khoa học	10	nt		
3	**Tổng số phim nhập khẩu**	11	nt		
	Trong đó:				
	- Phim truyện điện ảnh (phim nhựa và phim KTS)	12	nt		
	- Phim truyện Video	13	nt		
	- Phim hoạt hình	14	nt		
	- Phim tài liệu	15	nt		
	- Phim khoa học	16	nt		
4	**Tổng số đơn vị chiếu phim**	17	Cơ sở		
	Trong đó:				
	- Số rạp chiếu phim nhựa và KTS	18	Rạp		
	Trong đó:				
	+ Số phòng chiếu phim nhựa	19	Phòng		
	+ Số phòng chiếu phim KTS	20	nt		
	- Số đội chiếu phim lưu động	21	Đội		
	Trong đó:				
	+ Số đội chiếu phim nhựa và video	22	nt		
	+ Số đội chiếu phim KTS	23	nt		
	- Số nhà văn hóa có chiếu phim thường xuyên	24	Nhà		

TT	Chỉ tiêu báo cáo	Mã số	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện
A	B	C	1	2	3
5	**Tổng số buổi chiếu phim**	25	Buổi		
	Trong đó:				
	- Số buổi chiếu phim Việt Nam tại rạp	26	nt		
	- Số buổi chiếu phim nước ngoài tại rạp	27	nt		
	- Số buổi chiếu phim Việt Nam tại đội chiếu phim lưu động	28	nt		
	- Số buổi chiếu phim nước ngoài tại đội chiếu phim lưu động	29	nt		
6	**Tổng số lượt người xem phim**	30	1000 ng		
	Trong đó:				
	- Số lượt người xem phim Việt Nam tại rạp	31	nt		
	- Số lượt người xem phim nước ngoài tại rạp	32	nt		
	- Số lượt người xem phim Việt Nam tại đội chiếu phim lưu động	33	nt		
	- Số lượt người xem phim nước ngoài tại đội chiếu phim lưu động	34	nt		
7	**Tổng số tiền ngân sách nhà nước** (NSNN) **đặt hàng, tài trợ**	35	1000 đ		
	Trong đó:				
	- NSNN đặt hàng, tài trợ sản xuất phim	36	nt		
	- NSNN tài trợ phát hành phim và chiếu phim	37	nt		

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2502.N/VH-ĐA
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

HÃNG PHIM

Năm...

Đơn vị báo cáo:
Cục Điện ảnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Hãng

	Mã số	**Số lượng**
A	B	1
Tổng số	01	
Trong đó:		
1. Số hãng phim thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	02	
2. Số hãng phim trực thuộc đơn vị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	03	
3. Số hãng phim trực thuộc các Bộ/ngành khác	04	
4. Số hãng phim trực thuộc các đoàn thể	05	
5. Số hãng phim trực thuộc địa phương	06	
6. Số hãng phim tư nhân	07	

Ngày… tháng..... năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 3101.N/GĐ-GĐ
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ VỤ BẠO LỰC GIA ĐÌNH NGƯỜI CAO TUỔI, PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

Năm…

Đơn vị báo cáo:
Vụ Gia đình
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Vụ

	Mã số	Số vụ bạo lực gia đình				Số vụ bạo lực gia đình đã được xử lý			
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
			Người cao tuổi	Phụ nữ	Trẻ em		Người cao tuổi	Phụ nữ	Trẻ em
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Cả nước	01								
1. Thành thị/nông thôn									
Thành thị	02								
Nông thôn	03								
2. Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	04								
	05								
	…								

Ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 3102.N/GĐ-GĐ
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

NẠN NHÂN BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN VÀ TƯ VẤN/HỖ TRỢ
Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
Vụ Gia đình
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	**Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện** (Người)	**Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện** (%)	**Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn/hỗ trợ** (Người)
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
1. Giới tính				
- Nam	02			
- Nữ	03			
2. Thành thị/nông thôn				
- Thành thị	04			
- Nông thôn	05			
3. Nhóm tuổi				
- Dưới 18 tuổi	06			
- Từ 18 tuổi đến 59 tuổi	07			
- Từ 60 tuổi trở lên	08			
4. Loại hình bạo lực				
- Thể chất	09			
- Tinh thần	10			
- Kinh tế	11			
- Tình dục	12			

	Mã số	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (Người)	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (%)	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn/hỗ trợ (Người)
A	B	1	2	3
5. Dân tộc				
- Kinh	13			
- Dân tộc khác	14			
6. Chia theo mức sống gia đình nạn nhân				
- Thuộc diện hộ nghèo	15			
- Không thuộc hộ nghèo	16			
7. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	17			
…..				

Ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 3103.N/GĐ-GĐ
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

NGƯỜI GÂY BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN, ĐƯỢC TƯ VẤN TẠI CƠ SỞ TƯ VẤN PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
Vụ Gia đình
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

	Mã số	Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn (Người)	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn (%)
A	B	1	2
Cả nước	01		
1. Giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Thành thị/nông thôn			
Thành thị	04		
Nông thôn	05		
3. Loại hình bạo lực			
- Thể chất	06		
- Tinh thần	07		
- Kinh tế	08		
- Tình dục	09		
4. Chia theo tỉnh, thành phố	10		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	11		
	12		

Ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 3104.N/GĐ-GĐ
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ CƠ SỞ TƯ VẤN, TRỢ GIÚP NẠN NHÂN BẠO LỰC GIA ĐÌNH
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Vụ Gia đình
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Cơ sở tư vấn

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo tỉnh, thành phố		
(Chia theo danh mục đơn vị hành chính)	02	
	03	
	…	

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4101.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ NGƯỜI TẬP THỂ DỤC, THỂ THAO THƯỜNG XUYÊN
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Người

STT	Tên tỉnh/thành	Số người tập TDTT thường xuyên		Tỷ lệ so với dân số (%)	
		Tổng số	Trong đó: nữ	Số người tập TDTT thường xuyên	Số nữ tập TDTT thường xuyên
A	B	1	2	3	4
	Chia theo tỉnh, thành phố	01			
		02			
		03			

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4102.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ GIA ĐÌNH TẬP THỂ DỤC, THỂ THAO THƯỜNG XUYÊN
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Hộ

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	Số gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên	
			Tổng số	% số hộ
A	B	C	1	2
	Chia theo tỉnh, thành phố	01		
		02		
		03		

Ngày…. tháng..... năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4103.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ CỘNG TÁC VIÊN THỂ DỤC, THỂ THAO
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Người

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	Số cộng tác viên thể dục, thể thao	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2
	Chia theo tỉnh, thành phố	01		
		02		
		03		

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4104.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ CÂU LẠC BỘ THỂ DỤC, THỂ THAO
Năm 20….

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Câu lạc bộ

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	Câu lạc bộ thể dục, thể thao		
			Tổng số	Trong đó:	
				Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở
A	B	C	1	2	3
	Chia theo tỉnh, thành phố				

STT	Tên môn	Mã số	Câu lạc bộ thể dục, thể thao		
			Tổng số	Trong đó:	
				Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở
A	B	C	1	2	3
1	Bắn cung				
2	Bắn súng				
3	Bi a				
4	Bi sắt				
5	Bơi				
6	Bóng bàn				
7	Bóng chuyền				
8	Bóng đá				
9	Bóng rổ				
10	Cầu lông				
11	Cầu mây				
12	Cờ tướng				

STT	Tên môn	Mã số	Câu lạc bộ thể dục, thể thao		
			Tổng số	Trong đó:	
				Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở
A	B	C	1	2	3
13	Cờ vua				
14	Điền kinh				
15	Đua thuyền				
16	Judo				
17	Karate				
18	Lặn				
19	Quần vợt				
20	Silat				
21	Taekwondo				
22	Thể dục				
23	Vật				
24	Vovinam				
25	Wushu				
26	Xe đạp				
27	….				

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4105.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG
VẬN ĐỘNG VIÊN, TRỌNG TÀI, HUẤN LUYỆN VIÊN
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: người

STT	Tên môn	Mã số	Vận động viên								Trọng tài				Huấn luyện viên				
			Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
				Nữ	TW Quản lý		Kiện tướng		Cấp I			Nữ	Cấp Quốc gia	Cấp Quốc tế		Nữ	TW Quản lý	HLV chính	HLV cao cấp
					Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I. Chia theo môn																			
1	Bắn cung	1																	
2	Bắn súng	2																	
3	Bi a	3																	
4	Bi sắt	4																	
5	Bơi	5																	
6	Bóng bàn	6																	
7	Bóng chuyền	7																	
8	Bóng đá	8																	
9	Bóng rổ	9																	
10	Cầu lông	10																	
11	Cầu mây	11																	
12	Cờ tướng	12																	

STT	Tên môn	Mã số	Vận động viên								Trọng tài				Huấn luyện viên				
			Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
				Nữ	TW Quản lý		Kiện tướng		Cấp I			Nữ	Cấp Quốc gia	Cấp Quốc tế		Nữ	TW Quản lý	HLV chính	HLV cao cấp
					Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13	Cờ vua	13																	
14	Điền kinh	14																	
15	Đua thuyền	15																	
16	Judo	16																	
17	Karate	17																	
18	Lặn	18																	
19	Quần vợt	19																	
20	Silat	20																	
21	Taekwondo	21																	
22	Thể dục	22																	
23	Vật	23																	
24	Vovinam	24																	
25	Wushu	25																	
26	Xe đạp	26																	
27	....	27																	
28		28																	
29		29																	
30		30																	
31		31																	

II. Chia theo địa phương

STT	Tên môn	Mã số	Vận động viên								Trọng tài				Huấn luyện viên				
			Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
				Nữ	TW quản lý		Kiện tướng		Cấp I			Nữ	Cấp Quốc gia	Cấp Quốc tế		Nữ	TW quản lý	HLV chính	HLV cao cấp
					Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ									
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	...	1																	

Ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4106.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ GIẢI THỂ THAO TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Tên tỉnh	Số giải thể thao đăng cai tổ chức													
		Tổng số	Trong đó:												
			Quốc tế			Quốc gia			Cấp tỉnh			Cấp huyện		Cấp xã	
			Giải chính thức	Giải mở rộng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDTT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDTT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thể thao tổ chức	Tổng số người tham gia	Giải thể thao tổ chức	Tổng số người tham gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Chia theo tỉnh, thành phố															
1	...														
2															

STT	Tên môn	Số giải thể thao đăng cai tổ chức													
		Tổng số	Trong đó:												
			Quốc tế			Quốc gia			Cấp tỉnh			Cấp huyện		Cấp xã	
			Giải chính thức	Giải mở rộng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDTT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDTT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thể thao tổ chức	Tổng số người tham gia	Giải thể thao tổ chức	Tổng số người tham gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Chia theo môn (môn)															
1	Bắn cung														
2	Bắn súng														
3	Bi a														
4	Bi sắt														
5	Bơi														
6	Bóng bàn														
7	Bóng chuyền														
8	Bóng đá														

STT	Tên môn	Số giải thể thao đăng cai tổ chức													
		Tổng số	Trong đó:												
			Quốc tế			Quốc gia			Cấp tỉnh			Cấp huyện		Cấp xã	
			Giải chính thức	Giải mở rộng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDTT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thành tích cao	Giải TDTT quần chúng	Tổng số người tham gia	Giải thể thao tổ chức	Tổng số người tham gia	Giải thể thao tổ chức	Tổng số người tham gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Bóng rổ														
10	Cầu lông														
11	Cầu mây														
12	Cờ tướng														
13	Cờ vua														
14	Điền kinh														
15	Đua thuyền														
16	Judo														
17	Karate														
18	Lặn														
19	Quần vợt														
20	Silat														
21	Taekwondo														
22	Thể dục														
23	Vật														
24	Vovinam														
25	Wushu														
26	Xe đạp														
27	....														
28															
29															
30															

Ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4107A.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ
(Các môn thi đấu có nội dung cá nhân)
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Huy chương

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9+13	2=6+10+14	3=7+11+15	4=8+12+16	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16
Tổng số	01																
1. Chia theo môn thể thao																	
Bắn cung	02																
Bắn súng	03																
Bi a	04																
Bi sắt	05																
Bơi	06																
Bóng bàn	07																
Bóng chuyền	08																
Bóng đá	09																
Bóng rổ	10																
Cầu lông	11																
Cầu mây	12																
Cờ tướng	13																
Cờ vua	14																
Điền kinh	15																
Đua thuyền	16																
Judo	17																

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9+13	2=6+10+14	3=7+11+15	4=8+12+16	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16
Karate	18																
Lặn	19																
Quần vợt	20																
Silat	21																
Taekwondo	22																
Thể dục	23																
Vật	24																
Vovinam	25																
Wushu	26																
Xe đạp	27																
....																	
2. Chia theo giới tính người đạt huy chương																	
Nam																	
Nữ																	
3. Chia theo tỉnh, thành phố																	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																	
...	...																
...	...																

Ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4107B.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ
(Các môn thi đấu có nội dung tập thể)
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Huy chương

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số	01																
1. Chia theo môn thể thao																	
Bắn cung	02																
Bắn súng	03																
Bi a	04																
Bi sắt	05																
Bơi	06																
Bóng bàn	07																
Bóng chuyền	08																
Bóng đá	09																
Bóng rổ	10																
Cầu lông	11																
Cầu mây	12																
Cờ tướng	13																
Cờ vua	14																
Điền kinh	15																
Đua thuyền	16																

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Judo	17																
Karate	18																
Lặn	19																
Quần vợt	20																
Silat	21																
Taekwondo	22																
Thể dục	23																
Vật	24																
Vovinam	25																
Wushu	26																
Xe đạp	27																
...	28																
...	29																
2. Chia theo tỉnh, thành phố																	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																	

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3. Chia theo giới tính người đạt huy chương																	
Nam																	
Nữ																	

Ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4108.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ HUY CHƯƠNG THI ĐẤU QUỐC GIA
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Tên tỉnh	Số huy chương quốc gia																
		Tổng số	Trong đó															
			Giải thể thao thành tích cao												Giải thể thao quần chúng			
			Giải vô địch				Giải vô địch trẻ				Cúp Câu lạc bộ							
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Chia theo tỉnh, thành phố																	
	...																	

STT	Tên môn	Huy chương quốc gia																
		Tổng số	Trong đó															
			Giải thể thao thành tích cao												Giải thể thao quần chúng			
			Giải vô địch				Giải vô địch trẻ				Cúp Câu lạc bộ							
			Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra		
				Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Chia theo môn	01																
1	Bắn cung	02																
2	Bắn súng	03																
3	Bi a	04																
4	Bi sắt	05																
5	Bơi	06																
6	Bóng bàn	07																
7	Bóng chuyền	08																
8	Bóng đá	09																

STT	Tên môn	Huy chương quốc gia																
		Tổng số	Trong đó															
			Giải thể thao thành tích cao												Giải thể thao quần chúng			
			Giải vô địch				Giải vô địch trẻ				Cúp Câu lạc bộ							
			Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra			Tổng số	chia ra		
				Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng		Vàng	Bạc	Đồng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Bóng rổ	10																
10	Cầu lông	11																
11	Cầu mây	12																
12	Cờ tướng	13																
13	Cờ vua	14																
14	Điền kinh	15																
15	Đua thuyền	16																
16	Judo	17																
17	Karate	18																
18	Lặn	19																
19	Quần vợt	20																
20	Silat	21																
21	Taekwondo	22																
22	Thể dục	23																
23	Vật	24																
24	Vovinam	25																
25	Wushu	26																
26	Xe đạp	27																
27	...	28																
28																		
29																		

Ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4109.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

CÔNG TRÌNH THỂ THAO CÓ KHÁN ĐÀI
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Địa phương, ngành	Công trình thể thao có khán đài					
		Tổng số	Trong tổng số				
			Sân vận động (Sân)	Nhà thi đấu thể thao (Nhà)	Bể bơi (Bể)	Trường bắn thể thao (Trường)	Các sân thể thao chuyên môn (Sân)
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4110.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

CÔNG TRÌNH THỂ THAO KHÔNG CÓ KHÁN ĐÀI
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị: Sân

STT	Địa phương, ngành	Công trình thể thao không có khán đài					
		Tổng số	Trong tổng số				
			Sân vận động	Điền kinh	Quần vợt	Bóng chuyền	Bóng rổ
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4111.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT DÀNH CHO THỂ DỤC, THỂ THAO
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị: Ha

STT	Danh mục	Mã số	Hiện trạng đất thể dục, thể thao		Dự báo nhu cầu sử dụng đất thể dục, thể thao	
			Tổng diện tích			
			Đất có quy hoạch	Đất chưa quy hoạch	Đất 2015	Đất 2020
A	B	C	1	2	3	4
1	Đất các công trình thể dục, thể thao. Chia ra:					
	- Cấp tỉnh, thành phố					
	- Cấp quận, huyện					
	- Cấp xã					
2	Đất dùng cho các công trình khác phục vụ thể dục, thể thao như: Trụ sở, trường thể thao, viện nghiên cứu					

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 4112.N/TDTT-TCTDTT
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày nhận báo cáo: 28/02 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG
SỰ NGHIỆP THỂ DỤC, THỂ THAO
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thể dục thể thao
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên tỉnh	Mã số	Ngân sách chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao									
			Tổng số	Trong đó:								
				Ngân sách nhà nước trung ương			Ngân sách nhà nước địa phương			Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước		
				Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Chia theo tỉnh, thành phố, ngành...											
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												

Ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5101.N/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA
(Theo chuyến đi)

Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Nghìn lượt

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	2
Số lượt khách du lịch nội địa	01		
1. Chia theo nhóm khách			
- Số lượt khách có nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú	02		
- Số lượt khách tham quan, trong ngày	03		
2. Chia theo hình thức chuyến đi			
- Số lượt khách đi theo Tour	04		
- Số lượt khách tự sắp xếp chuyến đi	05		

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5102.N/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày báo cáo: Sau năm điều tra

CHI TIÊU BÌNH QUÂN MỘT LƯỢT KHÁCH DU LỊCH VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI
Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Chi tiêu BQ của khách theo tour**	**Chi tiêu BQ của khách tự sắp xếp**
A	B	1	2
1. Chi tiêu bình quân một lượt khách	01		
Chia theo loại hình dịch vụ sử dụng chủ yếu			
- Thuê phòng	02		
- Ăn uống	03		
- Đi lại	04		
- Tham quan	05		
- Mua sắm	06		
- Vui chơi, giải trí	07		
- Chăm sóc sức khỏe	08		
- Chi khác	09		
2. Chi tiêu bình quân một lượt khách theo nước đến			
- Nga	10		
- Tây Ban Nha	11		
- Thái Lan	12		
- Italy	13		
-	...		

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5103.N/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/02 năm sau

TỔNG THU TỪ KHÁCH DU LỊCH
Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số (*)**	**Phân theo nhóm khách**	
			Khách du lịch quốc tế đến	**Khách du lịch nội địa**
A	B	1 = 2 + 3	2	3
Tổng thu từ khách du lịch	01			
Chia theo loại hình dịch vụ sử dụng chủ yếu				
- Thuê phòng	02			
- Ăn uống	03			
- Đi lại	04			
- Tham quan	05			
- Mua sắm	06			
- Vui chơi, giải trí	07			
- Chăm sóc sức khỏe	08			
- Khác	09			

(*) Chưa bao gồm phần chi tiêu trong nước của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài.

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5104.N/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Nghìn người

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số**	**Loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch**					**Cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động du lịch**
			Cơ sở lưu trú du lịch	**Cơ sở kinh doanh ăn uống phục vụ khách du lịch**	**Doanh nghiệp lữ hành, đại lý du lịch**	**Cơ sở kinh doanh vận chuyển khách du lịch**	**Khu, điểm du lịch**	
A	B	1 = 2+..+7	2	3	4	5	6	7
Số lao động trực tiếp	01							
Phân theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)								
- TP Hà Nội	02							
- TP Hồ Chí Minh	03							
- TP Đà Nẵng	04							
- Khánh Hòa	05							
.....	...							

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5201.6T/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 25/7 và 28/02 năm sau

CÔNG SUẤT SỬ DỤNG PHÒNG CỦA CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH ĐƯỢC XẾP HẠNG

6 tháng.... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện kỳ trước	Số thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = %
1. Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch toàn quốc	01				
2. Công suất sử dụng phòng lưu trú theo xếp hạng cơ sở lưu trú					
- Khách sạn, làng du lịch 5 sao	02				
- Khách sạn, làng du lịch 4 sao	03				
- Khách sạn, làng du lịch 3 sao	04				
- Khách sạn, làng du lịch 2 sao	05				
- Khách sạn, làng du lịch 1 sao	06				
- Biệt thự, căn hộ du lịch cao cấp	07				
- Biệt thự, căn hộ du lịch đạt chuẩn	08				
- Bãi cắm trại, nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê... đạt chuẩn	09				
- Khác	10				
3. Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú xếp theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)					
- TP Hà Nội	11				
- TP Hồ Chí Minh	12				
- TP Đà Nẵng	13				
- Khánh Hòa	14				
.....	...				

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5202.6T/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày báo cáo: 25/7 và 28/02 năm sau

DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH ĐƯỢC XẾP HẠNG

6 tháng... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện kỳ trước	Số thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = %
1. Tổng doanh thu cả nước	01				
2. Tổng doanh thu theo xếp hạng cơ sở lưu trú					
- Khách sạn, làng du lịch 5 sao	02				
- Khách sạn, làng du lịch 4 sao	03				
- Khách sạn, làng du lịch 3 sao	04				
- Khách sạn, làng du lịch 2 sao	05				
- Khách sạn, làng du lịch 1 sao	06				
- Biệt thự, căn hộ du lịch cao cấp	07				
- Biệt thự, căn hộ du lịch đạt chuẩn	08				
- Bãi cắm trại, nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê... đạt chuẩn	09				
Khác	10				
3. Tổng doanh thu theo tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*					
- TP Hà Nội	11				
- TP Hồ Chí Minh	12				
- TP Đà Nẵng	13				
- Khánh Hòa	14				
.....	...				

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5203.6T/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày báo cáo: 25/7 và 28/02 năm sau

SỐ LƯỢT KHÁCH DO DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH, VẬN CHUYỂN PHỤC VỤ

6 tháng... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Nghìn lượt

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số thực hiện kỳ trước**	**Số thực hiện trong kỳ**	**Lũy kế từ đầu năm**	**Lũy kế so với cùng kỳ năm trước**
A	B	1	2	3	4 = %
1. Số lượt khách phục vụ cả nước	01				
Phân theo nhóm khách					
- Khách du lịch quốc tế đến	02				
- Khách du lịch nội địa	03				
- Khách du lịch VN ra nước ngoài	04				
2. Số lượt khách phục vụ theo tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*					
- TP Hà Nội	05				
- TP Hồ Chí Minh	06				
- TP Đà Nẵng	07				
- Khánh Hòa	08				
.....	...				

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5204.6T/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày báo cáo: 25/7 và 28/02 năm sau

SỐ LƯỢT KHÁCH DO CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH ĐƯỢC CÔNG NHẬN PHỤC VỤ KHÁCH THAM QUAN

6 tháng... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Nghìn lượt

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện kỳ trước	Số thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = %
1. Số lượt khách phục vụ cả nước	01				
2. Số lượt khách phục vụ tại các tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*					
- TP Hà Nội	02				
- TP Hồ Chí Minh	03				
- TP Đà Nẵng	04				
- Khánh Hòa	05				
.....	...				

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5301.6T/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày báo cáo: 25/7 và 28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH ĐƯỢC XẾP HẠNG

6 tháng..... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ báo cáo	Tỷ lệ so với đầu năm
A	B	1	2	3 = 2/1(%)
1. Số cả nước	01			
Phân theo xếp hạng cơ sở lưu trú				
- Khách sạn, làng du lịch 5 sao	02			
- Khách sạn, làng du lịch 4 sao	03			
- Khách sạn, làng du lịch 3 sao	04			
- Khách sạn, làng du lịch 2 sao	05			
- Khách sạn, làng du lịch 1 sao	06			
- Biệt thự, căn hộ du lịch cao cấp	07			
- Biệt thự, căn hộ du lịch đạt chuẩn	08			
- Bãi cắm trại, nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê... đạt chuẩn	09			
- Khác	10			
2. Số cơ sở lưu trú theo tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*				
TP Hà Nội	11			
TP Hồ Chí Minh	12			
TP Đà Nẵng	13			
Khánh Hòa	14			
.....	...			

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5302.6T/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày báo cáo: 25/7 và 28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH, VẬN CHUYỂN ĐƯỢC CẤP PHÉP

6 tháng..... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ báo cáo	Tỷ lệ so với đầu năm
A	B	1	2	3 = 2/1(%)
1. Số doanh nghiệp cả nước	01			
Phân theo xếp hạng, cấp phép				
- Lữ hành quốc tế	02			
- Lữ hành nội địa	03			
- Doanh nghiệp vận chuyển	04			
2. Số doanh nghiệp theo tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*				
- TP Hà Nội	05			
- TP Hồ Chí Minh	06			
- TP Đà Nẵng	07			
- Khánh Hòa	08			
-	...			

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5303.6T/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày báo cáo: 25/7 và 28/02 năm sau

SỐ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH ĐƯỢC CẤP THẺ

6 tháng..... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ báo cáo	Tỷ lệ so với đầu năm
A	B	1	2	3 = 2/1(%)
1. Số HDV được cấp thẻ	01			
Phân theo xếp hạng cấp thẻ				
- Hướng dẫn viên quốc tế	02			
- Hướng dẫn viên nội địa	03			
- Thuyết minh viên	04			
2. Số HDV được cấp thẻ theo tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*				
- TP Hà Nội	05			
- TP Hồ Chí Minh	06			
- TP Đà Nẵng	07			
- Khánh Hòa	08			
-	...			

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5304.6T/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Ngày báo cáo: 25/7 và 28/02 năm sau

SỐ LƯỢNG
KHU, ĐIỂM DU LỊCH ĐƯỢC CÔNG NHẬN PHỤC VỤ KHÁCH THAM QUAN

6 tháng..... năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ báo cáo**	**Tỷ lệ so với đầu năm**
A	B	1	2	3 = 2/1(%)
1. Số khu, điểm du lịch	01			
Phân theo xếp loại				
- Số cơ sở kinh doanh khu du lịch, điểm du lịch	02			
- Số khu di tích, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,... được UBND các tỉnh thành lập ban quản lý và thực hiện thu phí với khách tham quan	03			
2. Số khu, điểm du lịch tại các tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*				
- TP Hà Nội	04			
- TP Hồ Chí Minh	05			
- TP Đà Nẵng	06			
- Khánh Hòa	07			
.....	...			

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5401.N/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/02 năm sau

CHI TIÊU CHO CÔNG TÁC QUẢNG BÁ, XÚC TIẾN DU LỊCH

Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Số vốn trong nước			Số vốn nước ngoài
			Doanh nghiệp	NSNN		
				Địa phương	Trung ương	
A	B	1 = 2 + ... + 5	2	3	4	5
1. Số vốn	01					
Phân theo mục chi tiêu						
- Hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch	02					
- Tổ chức sự kiện	03					
- Thông tin, thống kê...	04					
- Khác	05					
2. Số vốn chi tiêu tại các tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*						
- TP Hà Nội	06					
- TP Hồ Chí Minh	07					
- TP Đà Nẵng	08					
- Khánh Hòa	09					
-	...					

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5402.N/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ VỐN ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Số vốn trong nước			Số vốn nước ngoài
			Doanh nghiệp	NSNN		
				Địa phương	Trung ương	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
1. Số vốn đầu tư	01					
Phân theo nhóm ngành						
- Đường nội bộ, cảnh quan trong khu, điểm du lịch	02					
- Cơ sở lưu trú	03					
- Cơ sở ăn uống	04					
- Vận tải hành khách	05					
- Cơ sở vui chơi, thể thao giải trí	06					
- Cơ sở bán hàng hóa, vật phẩm lưu niệm	07					
- Khác	08					
2. Số vốn đầu tư tại các tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*						
- TP Hà Nội	09					
- TP Hồ Chí Minh	10					
- TP Đà Nẵng	11					
- Khánh Hòa	12					
.....	...					

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5403.N/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ DỰ ÁN
ĐẦU TƯ DU LỊCH MỚI

Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao
và Du lịch

Đơn vị tính: Dự án

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng cộng**	**Số dự án đầu tư 100% vốn trong nước**	**Số dự án có vốn đầu tư nước ngoài**
A	B	1 = 2 + 3	2	3
1. Số dự án du lịch mới	01			
2. Số dự án tại các tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*				
- TP Hà Nội	02			
- TP Hồ Chí Minh	03			
- TP Đà Nẵng	04			
- Khánh Hòa	05			
.....	...			

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 5404.N/DL-TCDL
Ban hành theo Thông tư số 25/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày báo cáo: 28/02 năm sau

SỐ VỐN ĐẦU TƯ DU LỊCH MỚI

Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch, Tài chính
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Số vốn của dự án đầu tư 100% vốn trong nước	Số vốn của dự án có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1 = 2 + 3	2	3
1. Số vốn đầu tư	01			
2. Số vốn đầu tư tại các tỉnh/thành phố *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)*				
- TP Hà Nội	02			
- TP Hồ Chí Minh	03			
- TP Đà Nẵng	04			
- Khánh Hòa	05			
-	...			

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 383 + 384)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng